

Số: 95/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2008

THÔNG TƯ**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán**

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ vào Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán.

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các công ty chứng khoán.
2. Thông tư này hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán; mẫu báo cáo tài chính, giải thích nội dung, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán cho công ty chứng khoán. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, công ty chứng khoán thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 (dưới đây gọi là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC), các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.
3. Công ty chứng khoán phải mở sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ và lập báo cáo tài chính theo qui định.

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thực hiện theo qui định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và các sửa đổi, bổ sung sau:

- 1. Đổi tên và bổ sung tài khoản kế toán cấp 2 của các Tài khoản cấp 1 đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC**

1.1. Đổi tên Tài khoản 121 - “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” thành “Chứng khoán thương mại”.

Tài khoản 121 có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1211 - Cổ phiếu.

- Tài khoản 1212 - Trái phiếu.
- Tài khoản 1213 - Chứng chỉ quỹ.
- Tài khoản 1218 - Chứng khoán khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu”.

Tài khoản 511 có 8 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.
- Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.
- Tài khoản 5113 - Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.
- Tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn.
- Tài khoản 5115 - Doanh thu lưu ký chứng khoán.
- Tài khoản 5116 - Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá.
- Tài khoản 5117 - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản.
- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác.

1.3. Đổi tên Tài khoản 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

1.4. Đổi tên Tài khoản 631 - “Giá thành sản xuất” thành “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

Tài khoản 631 có 8 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 - Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán.
- Tài khoản 6312 - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.
- Tài khoản 6313 - Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.
- Tài khoản 6314 - Chi phí hoạt động tư vấn.
- Tài khoản 6315 - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán.
- Tài khoản 6316 - Chi phí dự phòng.
- Tài khoản 6317 - Chi phí cho thuê sử dụng tài sản.
- Tài khoản 6318 - Chi phí khác.

1.5. Đổi tên Tài khoản 002 - “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” thành “Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ”.

1.6. Đổi tên Tài khoản 003 - “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” thành “Tài sản nhận ký cược”.

2. Bổ sung 17 Tài khoản cấp 1 so với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

2.1. Tài khoản 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

2.2. Tài khoản 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tài khoản 118 có 3 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1181 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán.

- Tài khoản 1182 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước.

- Tài khoản 1183 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài.

2.3. Tài khoản 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Tài khoản 135 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1351 - Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán.

- Tài khoản 1352 - Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán.

- Tài khoản 1353 - Phải thu của tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán.

- Tài khoản 1355 - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán.

- Tài khoản 1358 - Phải thu thành viên khác.

2.4. Tài khoản 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tài khoản 224 có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2241 - Chứng khoán sẵn sàng để bán.

- Tài khoản 2242 - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn.

2.5. Tài khoản 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tài khoản 245 có 3 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2451 - Tiền nộp ban đầu.

- Tài khoản 2452 - Tiền nộp bổ sung hàng năm.

- Tài khoản 2453 - Tiền lãi phân bổ hàng năm.

2.6. Tài khoản 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

2.7. Tài khoản 322 - Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

2.8. Tài khoản 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tài khoản 324 có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3241 - Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư.

- Tài khoản 3248 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác.

2.9. Tài khoản 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Tài khoản 325 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3251 - Phải trả Sở (Trung tâm) GDCK.

- Tài khoản 3252 - Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác.

- Tài khoản 3253 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành.

Tài khoản 3253 có 2 Tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 32531 - Phải trả giao dịch chứng khoán.

- + Tài khoản 32532 - Phải trả phí phát hành.
- Tài khoản 3255 - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Tài khoản 3258 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác.

2.10. Tài khoản 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

2.11. Tài khoản 353 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

2.12. Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung

Tài khoản 637 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6371 - Chi phí nhân viên trực tiếp.
- Tài khoản 6372 - Chi phí vật tư, đồ dùng.
- Tài khoản 6373 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Tài khoản 6374 - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tài khoản 6378 - Chi phí bằng tiền khác.

2.13. Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký

2.14. Tài khoản 013 - Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết

2.15. Tài khoản 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng

2.16. Tài khoản 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán

2.17. Tài khoản 017 - Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

3. Không sử dụng một số tài khoản kế toán sau:

- Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường.
- Tài khoản 155 - Thành phẩm.
- Tài khoản 156 - Hàng hoá.
- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán.
- Tài khoản 158 - Hàng hóa kho bảo thuế.
- Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp.
- Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.
- Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.
- Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp.
- Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.
- Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại.
- Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại.
- Tài khoản 611 - Mua hàng.

- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.
- Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.
- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung.
- Tài khoản 635 - Chi phí tài chính.
- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán sau khi sửa đổi, bổ sung - Phụ lục số 01).

4. Hướng dẫn một số nội dung các tài khoản bổ sung áp dụng cho công ty chứng khoán

4.1. Tài khoản 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tài khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng chỉ định do tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện (kể cả do bảo lãnh phụ, hoặc đại lý bán chứng khoán thực hiện).

Tài khoản này chỉ sử dụng ở công ty chứng khoán có hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ); không sử dụng tài khoản này ở đơn vị đại lý bán chứng khoán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 117 - TIỀN GỬI VỀ BÁN CHỨNG KHOÁN BẢO LÃNH PHÁT HÀNH

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện gửi vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng;

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán do các công ty đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành thực hiện gửi vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền thực chuyển trả cho tổ chức phát hành chứng khoán sau khi quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán;

- Phản ánh số chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán mà tổ chức phát hành chứng khoán chấp nhận trả cho công ty chứng khoán thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hiện còn tại ngân hàng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi người mua chứng khoán trên thị trường sơ cấp chuyển tiền mua chứng khoán phát hành đến ngân hàng chỉ định nơi mở tài khoản Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán do công ty chứng khoán trực tiếp phát hành, thì ngân hàng chỉ định phải làm các

thủ tục ghi nhận tiền vào tài khoản tiền gửi theo quy định và gửi giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng cho công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về số tiền nhận được. Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán căn cứ vào giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng này, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

2. Khi đại lý bán chứng khoán phát hành chuyển tiền đến ngân hàng chỉ định mở tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán, thì ngân hàng chỉ định phải làm các thủ tục ghi nhận tiền vào tài khoản tiền gửi theo quy định và gửi giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng cho công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán về số tiền nhận được của đại lý. Căn cứ vào giấy báo có, hoặc sổ phụ ngân hàng này, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

3. Trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán lẻ chứng khoán cho nhà đầu tư bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK111 - Tiền mặt

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Đồng thời, công ty chứng khoán phải chuyển số tiền mặt thu được về bán chứng khoán cho tổ chức phát hành vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 111 - Tiền mặt.

4. Khi đơn vị nhận đại lý bán chứng khoán phát hành quyết toán với công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về số chứng khoán phát hành mà đại lý đã bán, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

5. Khi công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán (quyết toán toàn bộ số chứng khoán do bản thân công ty chứng khoán và đại lý thực hiện), đồng thời thực hiện việc chuyển tiền cho tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

6. Trường hợp tổ chức phát hành chứng khoán đồng ý thanh toán khoản chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán từ tài khoản tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán do công ty chứng khoán quản lý. Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của công ty, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

Đồng thời, công ty chứng khoán xác định doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán trên số chiết khấu chứng khoán phát hành được hưởng khi quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu (5113)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - Nếu có).

7. Trường hợp công ty chứng khoán cam kết mua toàn bộ số chứng khoán phát hành còn lại, ghi:

7.1. Khi chuyển tiền mua số chứng khoán còn lại vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng chỉ định, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

7.2. Khi công ty chứng khoán thực nhận chứng khoán lưu ký về chứng khoán bảo lãnh phát hành mua nốt số chứng khoán còn lại, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

7.3. Khi công ty chứng khoán nhận phí bảo lãnh chứng khoán được hưởng theo cam kết của hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu (5113).

4.2. Tài khoản 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền của công ty chứng khoán, của nhà đầu tư tại tài khoản của công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Đối với các công ty chứng khoán thực hiện tổng hợp tiền của các nhà đầu tư vào ngày khớp lệnh thành công để chuẩn bị cho thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán thì tài khoản này vừa phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ của chính công ty chứng khoán và các nhà đầu tư. Công ty chứng khoán phải mở chi tiết để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán và nhà đầu tư.

Đối với các công ty chứng khoán thoả thuận với các ngân hàng chịu trách nhiệm về số dư tiền chờ thanh toán giao dịch chứng khoán đã khớp lệnh của nhà đầu tư thì Tài khoản này chỉ sử dụng để phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ hoạt động mua bán chứng khoán của chính công ty chứng khoán mà không phản ánh số tiền thanh toán bù trừ chứng khoán của nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 118 - TIỀN GỬI THANH TOÁN BÙ TRỪ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Các khoản tiền của công ty chứng khoán, nhà đầu tư tại ngân hàng chỉ định chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (Sau đây gọi tắt là Trung tâm LKCK).

- Các khoản tiền của công ty chứng khoán, nhà đầu tư nhận được sau thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định.

Bên Có:

- Các khoản tiền của công ty chứng khoán, của nhà đầu tư chuyển vào tài khoản của Trung tâm LKCK tại ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Trả Trung tâm giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là Trung tâm GDCK), Sở giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là Sở GDCK) về các loại phí giao dịch, chi phí khác liên quan đến hoạt động của công ty chứng khoán, của nhà đầu tư ở Trung tâm GDCK, Sở GDCK,...

- Trả Trung tâm LKCK phí lưu ký chứng khoán.

- Các khoản chi trả Trung tâm GDCK, Sở GDCK theo lệnh của Trung tâm GDCK, Sở GDCK như: Trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, hoặc trả các loại phí kinh doanh chứng khoán mà công ty chứng khoán, của nhà đầu tư chưa trả được Trung tâm GDCK, Sở GDCK theo thời gian quy định.

Số dư bên Nợ:

Khoản tiền của công ty chứng khoán, của nhà đầu tư tại ngân hàng chỉ định trước khi thực hiện thanh toán bù trừ sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài khoản 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1181 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán:* Phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động về tiền gửi của công ty chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm LKCK.

- *Tài khoản 1182 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước:* Phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán đã được khớp lệnh của nhà đầu tư trong nước thuộc tài khoản của công ty chứng khoán tại ngân hàng chỉ định.

- *Tài khoản 1183 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài:* Phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ

giao dịch chứng khoán đã được khớp lệnh của nhà đầu tư nước ngoài thuộc tài khoản của công ty tại ngân hàng chỉ định.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi công ty chứng khoán chuyển tiền của công ty chứng khoán hoặc tiền từ tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán tại Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

(1181, 1182, 1183)

Có các TK 111, 112.

2. Căn cứ vào lệnh chuyển tiền của Trung tâm LKCK khi ngân hàng chỉ định trích số tiền phải thanh toán theo kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán hoặc của nhà đầu tư chuyển vào tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK mở tại ngân hàng chỉ định để thanh toán giao dịch mua chứng khoán của công ty chứng khoán hoặc của nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

(1181, 1182, 1183).

3. Khi nhận được chứng từ thanh toán về kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán của công ty chứng khoán do Trung tâm LKCK chuyển cho công ty chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

4. Khi công ty chứng khoán thực nhận tiền bán chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ bán chứng khoán tự doanh của Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

(1181, 1182, 1183)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

5. Khi công ty chứng khoán bị khấu trừ tiền trên tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng chỉ định theo lệnh của Trung tâm LKCK theo qui định để trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bù đắp thiếu hụt thanh toán, ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181).

6. Khi trả Trung tâm GDCK, Trung tâm LKCK các khoản chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hoặc giao dịch chứng khoán tự doanh hoặc chứng khoán của người uỷ thác đầu tư (Chi phí giao dịch, chi phí lưu ký chứng khoán, chi phí sử dụng hệ thống giao dịch, chi phí tư vấn,...) bằng tiền gửi tại ngân hàng chỉ định, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181).

4.3. Tài khoản 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của công ty chứng khoán với Trung tâm GDCK, Sở GDCK, Trung tâm LKCK với nhà đầu tư là khách hàng của công ty, với tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng, hoặc các đối tượng có quan hệ kinh tế với công ty chứng khoán và chưa thanh toán tiền khi đã nhận dịch vụ cung cấp về hoạt động giao dịch chứng khoán và chấp nhận thanh toán.

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

3. Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ: Khoản nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 135 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Số phải thu của Trung tâm GDCK, Sở GDCK, Trung tâm LKCK;
- Các khoản phải thu của nhà đầu tư về doanh thu cung cấp dịch vụ chưa trả tiền;
- Các khoản phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền Trung tâm GDCK, Sở GDCK, Trung tâm LKCK đã trả;
- Số tiền nhà đầu tư của công ty đã trả;
- Số tiền tổ chức phát hành hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán đã trả.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản 135 - Phải thu hoạt động giao dịch CK, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1351 - Phải thu Sở (Trung tâm) GDCK*: Phản ánh các khoản nợ phải thu của công ty chứng khoán với Sở (Trung tâm) GDCK.

- *Tài khoản 1352 - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán*: Phản ánh các khoản nợ phải thu của công ty chứng khoán về tiền cung cấp dịch vụ, phí cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- *Tài khoản 1353 - Phải thu của tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán*: Phản ánh các khoản tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán phải trả cho công ty khi thực hiện việc phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- *Tài khoản 1355 - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán*: Phản ánh các khoản nợ phải thu của công ty chứng khoán với Trung tâm LKCK về các khoản liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 1358 - Phải thu thành viên khác*: Phản ánh các khoản nợ phải thu của công ty chứng khoán về các hoạt động kinh doanh chứng khoán với các thành viên ngoài các thành viên đã phản ánh ở các TK 1351, 1352, 1353, 1355.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU**

1. Xác định số tiền phải thu Trung tâm GDCK, Sở GDCK, Trung tâm LKCK hoặc khách hàng do công ty chứng khoán trả số phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1351, 1352, 1355)

Có các TK liên quan.

- Khi thực thu được tiền trả lại từ Trung tâm GDCK, Sở GDCK, Trung tâm LKCK hoặc từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (1121)

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán
(1351, 1352, 1355).

2. Xác định số phí phải thu của nhà đầu tư khi cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động dịch vụ kinh doanh môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1352)

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thực thu được tiền phí giao dịch chứng khoán từ nhà đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (1121)

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1352).

3. Xác định phí bảo lãnh, hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán mà tổ chức phát hành hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán phải trả cho công ty

chứng khoán khi thực hiện đại lý phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do tổ chức phát hành hoặc công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán trả tiền liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo lãnh hay đại lý phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353).

4. Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán.

Đồng thời, ghi vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn qui định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

4.4. Tài khoản 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

1. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;

- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;

- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

3. Trong trường hợp công ty chứng khoán không có ý định hoặc không có khả năng nắm giữ chứng khoán cho đến lúc đáo hạn thì nó được phân loại lại vào nhóm “Chứng khoán sẵn sàng để bán” và được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý và ghi sổ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Chỉ hạch toán vào tài khoản này các chứng khoán đầu tư với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán đầu tư với mục đích sẵn sàng để bán. Không hạch toán vào tài khoản này các chứng khoán mua vào bán ra với mục đích thương mại.

2. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Sau khi ghi nhận ban đầu công ty có thể chọn một trong hai nguyên tắc sau:

2.1. Theo nguyên tắc giá gốc thì khi lập trình bày báo cáo tài chính nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán thì phải lập dự phòng (Sử dụng TK 229).

2.2. Theo nguyên tắc giá hợp lý thì khi lập trình bày báo cáo tài chính cần phải được xác định các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Trường hợp các khoản đầu tư dài hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu không có giá niêm yết trên Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ phản ánh theo giá trị ghi sổ.

2.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được phản ánh theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

2.4. Nếu công ty thay đổi ý định hoặc khả năng và phương pháp xác định giá trị hợp lý không còn phù hợp hoặc do thời hạn “2 năm tài chính trước gần nhất” đã kết thúc, một tài sản được định giá theo giá mua (chi phí) hoặc giá trị phân bổ là phù hợp hơn so với việc định giá theo giá trị hợp lý thì giá trị hợp lý ghi sổ mang sang của tài sản vào ngày có sự thay đổi đó sẽ được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc giá trị phân bổ mới. Bất kỳ khoản lỗ hay lãi phát sinh từ tài sản này mà trước đây đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được xử lý như sau:

- Trong trường hợp tài sản tài chính có kỳ hạn cố định, khoản lỗ hoặc lãi sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt vòng đời còn lại của khoản đầu tư “giữ đến ngày đáo hạn” sử dụng phương pháp lãi suất thực. Bất kỳ chênh lệch nào giữa giá trị phân bổ mới và giá trị đáo hạn sẽ được phân bổ trong suốt vòng đời còn lại của tài sản tài chính sử dụng phương pháp lãi suất thực, thực hiện tương tự như việc phân bổ một khoản giá trị phụ trội hoặc giá trị chiết khấu. Nếu sau đó tài sản tài chính bị giảm giá trị thì bất kỳ

khoản lỗ hay lãi nào đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển vào ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Trong trường hợp tài sản tài chính không có kỳ hạn cố định, khoản lãi hoặc lỗ sẽ vẫn được giữ ở vốn chủ sở hữu cho đến khi tài sản đó được bán đi hoặc chuyển nhượng và lúc đó, khoản lãi hoặc lỗ này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Nếu sau đó, tài sản tài chính này bị giảm giá trị, bất kỳ khoản lỗ hoặc lãi nào đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 224 - ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

Bên Nợ:

Giá trị các loại chứng khoán đầu tư dài hạn tăng.

Bên Có:

Giá trị các loại chứng khoán đầu tư dài hạn giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các loại chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2241 - Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

- *Tài khoản 2242 - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán với mục đích và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kế toán tăng chứng khoán đầu tư dài hạn

1.1. Kế toán mua chứng khoán đầu tư dài hạn

1.1.1. Mua chứng khoán tại thị trường sơ cấp

Khi công ty chứng khoán mua chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán lần đầu phát hành trên thị trường sơ cấp với mục đích đầu tư dài hạn:

- Trường hợp mua chứng khoán của tổ chức phát hành nhưng do công ty chứng khoán trực tiếp nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán này:

+ Khi chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có các TK 111, 112.

+ Khi Trung tâm LKCK thông báo cho công ty chứng khoán về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua, ghi:

Nợ TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241, 2242)

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

- Trường hợp mua chứng khoán của tổ chức phát hành qua các đại lý phát hành chứng khoán với mục đích đầu tư dài hạn:

+ Khi chuyển tiền cho đại lý phát hành chứng khoán để mua chứng khoán của tổ chức phát hành, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

+ Khi Trung tâm LKCK thông báo cho công ty chứng khoán về quyền sở hữu chứng khoán bảo lãnh phát hành đã mua, ghi:

Nợ TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353).

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

1.1.2. Mua chứng khoán tại thị trường thứ cấp

- Khi công ty chứng khoán chuyển tiền của công ty vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán tại Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Căn cứ vào lệnh chuyển tiền của Trung tâm LKCK, khi ngân hàng thanh toán trích số tiền phải thanh toán theo kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán chuyển vào tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK mở tại ngân hàng thanh toán để thanh toán giao dịch mua chứng khoán của công ty chứng khoán, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181).

- Khi công ty chứng khoán nhận được kết quả thanh toán bù trừ về mua, bán chứng khoán của Trung tâm LKCK liên quan đến chứng khoán đầu tư dài hạn, ghi:

Nợ TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241, 2242)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

1.1.3. Mua lẻ chứng khoán của nhà đầu tư

- Khi công ty chứng khoán mua lẻ chứng khoán từ nhà đầu tư (nếu được phép), ghi:

Nợ TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

- Khi công ty chứng khoán làm thủ tục gửi lưu ký chứng khoán mua lẻ này về Trung tâm LKCK để lưu ký và nhận được phiếu xác nhận chứng khoán lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241, 2242)

Có TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

Đồng thời ghi:

Có TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

Và ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

1.2. Nhận cổ tức bằng cổ phiếu (nếu có), ghi:

- Khi công ty chứng khoán nhận được thông báo của tổ chức phát hành chứng khoán về khoản cổ tức được hưởng bằng cổ phiếu của số chứng khoán đầu tư dài hạn thuộc sở hữu của công ty mà tổ chức phát hành đã thông qua Trung tâm LKCK kế toán ghi nhận doanh thu theo giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhận cổ tức ghi:

Nợ TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Có TK 511 - Doanh thu (5112).

- Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu):

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

2. Kế toán giảm chứng khoán đầu tư dài hạn

2.1. Khi nhận được tiền bán chứng khoán đầu tư dài hạn theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán đầu tư dài hạn của Trung tâm LKCK, ghi:

2.1.1. Trường hợp bán chứng khoán có lãi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời xác định doanh thu hoạt động bán chứng khoán đầu tư dài hạn, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241) (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (51122) (Lãi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời ghi giảm chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán):

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

- Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của công ty, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Khi chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán về tài khoản tiền gửi ngân hàng của công ty và Trung tâm LKCK khấu trừ các khoản (nếu có) như: Trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán do thiếu hụt tạm thời trong thanh toán mua chứng khoán hoặc trả phí giao dịch mua, bán chứng khoán trên số tiền bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121)

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3251, 3255)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.1.2. Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ:

- Khi nhận được tiền bán chứng khoán đầu tư dài hạn theo kết quả thanh toán bù trừ về bán chứng khoán của Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Đồng thời xác định số lỗ về bán chứng khoán đầu tư dài hạn, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6312) (Số lỗ)

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Số tiền thu bán chứng khoán)

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241) (Giá vốn).

- Ghi giảm chứng khoán lưu ký, chuyển tiền từ tài khoản thanh toán bù trừ về tài khoản tiền gửi của công ty chứng khoán,... tương tự như các bút toán của trường hợp bán chứng khoán có lãi.

2.2. Kế toán nhận lợi tức được hưởng của chứng khoán đầu tư dài hạn

- Khi nhận được thông báo của tổ chức phát hành chứng khoán về khoản lợi tức của chứng khoán đầu tư dài hạn do công ty chứng khoán nắm giữ được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388), hoặc

Có TK 511 - Doanh thu (5112).

- Khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

- Trường hợp công ty chứng khoán nhận được khoản cổ tức được hưởng hoặc lãi trái phiếu, chứng chỉ quỹ dồn tích trước khi công ty đầu tư thì khoản thu nhập này không được coi là doanh thu khoản đầu tư mà phải tính trừ vào trị giá chứng khoán mua vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn.

2.3. Trường hợp công ty chứng khoán nhận lại gốc trái phiếu thuộc quyền sở hữu của công ty chứng khoán tính trừ vào tổng số tiền cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu do Trung tâm LKCK uỷ quyền cho công ty chứng khoán trả nợ cho người sở hữu chứng khoán, ghi:

Nợ TK 322 - Phải trả nợ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2242).

Đồng thời làm thủ tục giảm chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) khi nhận được thông báo về chứng khoán lưu ký giảm: Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

2.4. Trường hợp công ty chứng khoán nhận lại vốn góp (tài sản được chia) khi kết thúc thời hạn kinh doanh hoặc khi phá sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6318) (Số lỗ)

Có TK 511 - Doanh thu (51122) (Số lãi)

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2241, 2242) (Giá vốn).

Đồng thời làm thủ tục giảm chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) khi nhận được thông báo về chứng khoán lưu ký giảm: Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

4.5. Tài khoản 245 - Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tài khoản này phản ánh số hiện có và sự biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm LKCK theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước khi công ty chứng khoán là đơn vị thành viên của Trung tâm LKCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 245 - TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Bên Nợ:

- Số tiền công ty chứng khoán nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định hiện hành;

- Số tiền công ty chứng khoán trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của công ty).

Bên Có:

- Số tiền công ty chứng khoán vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán khi thiếu tiền trong thanh toán mua chứng khoán tự doanh của công ty (vay trong phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của công ty).

- Rút tiền khỏi Quỹ hỗ trợ thanh toán khi công ty chứng khoán rút khỏi thành viên của Trung tâm LKCK.

Số dư bên Nợ:

Số tiền hiện có của công ty chứng khoán đã đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán tại Trung tâm LKCK.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi thực nộp tiền đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại Trung tâm LKCK theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Có các TK 111, 112 (1121).

2. Khi nhận lại tiền đóng góp từ Quỹ hỗ trợ thanh toán do Trung tâm LKCK quản lý khi công ty chứng khoán rút ra khỏi thành viên của Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (1121)

Có TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán.

3. Khi công ty chứng khoán được Trung tâm LKCK cho vay Quỹ hỗ trợ thanh toán để bù đắp thiếu hụt tạm thời cho thanh toán mua chứng khoán thương mại:

3.1. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán trong phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của công ty, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán.

3.2. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán trong phần đóng góp của các công ty thành viên khác, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3252).

4. Khi thực trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm LKCK (gốc vay) bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng:

4.1. Trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay trong số đóng góp của công ty), ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Có các TK 111, 112 (1121).

4.2. Trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ hỗ trợ thanh toán - số đóng góp của thành viên khác), ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3252)

Có các TK 111, 112 (1121).

4.3. Trả lãi phạt do vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6312)

Có các TK 112, 118.

5. Trường hợp công ty chứng khoán bị Trung tâm LKCK khấu trừ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để trả khoản vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3252)

(Phần vay Quỹ HTTT- phần đóng góp của các thành viên khác)

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Phần vay Quỹ HTTT - phần đóng góp của bản thân công ty chứng khoán)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.6. Tài khoản 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh chi tiết kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của chính công ty chứng khoán đầu tư và của nhà đầu tư do Trung tâm LKCK thực hiện.

Tài khoản này chỉ sử dụng ở các công ty chứng khoán thực hiện tổng hợp tiền của các nhà đầu tư vào ngày khớp lệnh thành công để chuẩn bị cho thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Kế toán phải theo dõi chi tiết kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán và của từng nhà đầu tư.

KẾT CẤU, NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 321 - THANH TOÁN BÙ TRỪ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền của công ty chứng khoán hoặc của nhà đầu tư được ngân hàng thanh toán theo lệnh của Trung tâm LKCK trích chuyển vào tài khoản của Trung tâm LKCK tại ngân hàng chỉ định để thanh toán mua chứng khoán tự doanh hoặc mua chứng khoán cho nhà đầu tư.

Bên Có:

- Phản ánh giá trị chứng khoán tự doanh thực nhận của công ty chứng khoán sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm LKCK thực hiện.

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán sau kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán do Trung tâm LKCK thực hiện (trường hợp khoản chênh lệch của số tiền bán chứng khoán lớn hơn số tiền mua chứng khoán).

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán của nhà đầu tư sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm LKCK thực hiện cho nhà đầu tư của công ty chứng khoán.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trường hợp mua, bán chứng khoán của công ty chứng khoán

1.1. Trường hợp công ty chứng khoán mua chứng khoán cho chính công ty đầu tư

- Khi công ty chứng khoán chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để chuẩn bị sẵn sàng tham gia thanh toán giao dịch mua chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có các TK 111, 112.

- Khi ngân hàng thanh toán trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại ngân hàng thanh toán của công ty chứng khoán vào tài khoản thanh toán bù trừ của Trung tâm LKCK để thanh toán giao dịch mua chứng khoán theo yêu cầu của công ty, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Phản ánh giá trị chứng khoán tự doanh thực nhận sau kết quả thanh toán bù trừ mua chứng khoán do Trung tâm LKCK thực hiện, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01211 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

- Khi công ty nhận khoản vay từ quỹ hỗ trợ thanh toán ở Trung tâm LKCK để bù đắp thiếu hụt tạm thời cho thanh toán mua chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 245 - Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

(Vay Quỹ HTTT - Phần đóng góp của công ty)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

(Vay Quỹ HTTT - Phần đóng góp của thành viên khác).

1.2. Trường hợp bán chứng khoán của chính công ty đầu tư

Trường hợp có lãi:

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán thương mại sau kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm LKCK thực hiện, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Phản ánh trị giá vốn và lãi của chứng khoán tự doanh bán ra, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (giá bán)

Có TK 121 - Chứng khoán thương mại (giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (số lãi).

Trường hợp lỗ:

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh theo kết quả thanh toán bù trừ do Trung tâm LKCK thực hiện, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Phản ánh giá trị vốn và lỗ của chứng khoán thương mại bán ra, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

(Theo số tiền bán chứng khoán thực thu)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6312) (Chênh lệch lỗ)

Có TK 121 - Chứng khoán thương mại (giá vốn).

- Khi chuyển tiền bán chứng khoán từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán về tài khoản tiền gửi của công ty chứng khoán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181).

1.3. Trường hợp công ty chứng khoán vừa có hoạt động mua và bán chứng khoán tự doanh

1.3.1. Trường hợp bán chứng khoán có lãi và đồng thời mua chứng khoán thông qua Sở (Trung tâm) GDCK:

- Trường hợp thanh toán bù trừ tiền mà không bù trừ chứng khoán: Căn cứ vào hồ sơ thanh toán bù trừ về bán và mua chứng khoán tự doanh của công ty, ghi:

Nợ các TK 121, 224 (giá trị chứng khoán mua vào)

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181)

(Số tiền thực nhận theo kết quả bù trừ)

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

(Giá bán chứng khoán)

Có các TK 121, 224 (Giá trị gốc chứng khoán bán ra)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Giá trị chứng khoán mua vào và số chênh lệch giữa giá trị chứng khoán mua vào và giá bán chứng khoán)

Có TK 511 - Doanh thu (5112) (Lãi bán chứng khoán tự doanh).

Đồng thời ghi giảm chứng khoán lưu ký số chứng khoán bán ra

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211).

- Trường hợp có sự tham gia thanh toán tiền mua, bán chứng khoán:

+ Kế toán bán chứng khoán, căn cứ vào các chứng từ về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, ghi giá vốn, doanh thu chứng khoán bán ra:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Số tiền thu được)

Có các TK 121, 224 (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (Số lãi).

Khi nhận tiền bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ chứng khoán

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký:

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211).

+ Kế toán mua chứng khoán, căn cứ vào các chứng từ mua và thanh toán bù trừ:

Nợ TK 121, 224 (Giá trị chứng khoán mua vào)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Căn cứ vào hồ sơ chuyển tiền thanh toán bù trừ, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ chứng khoán (1181).

Khi nhận được thông báo lưu ký chứng khoán, ghi đơn:

Nợ TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211).

1.3.2. Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ và đồng thời mua chứng khoán thông qua Sở (Trung tâm) GDCK:

- Trường hợp bán và mua chứng khoán của công ty có sự bù trừ tiền, căn cứ vào hồ sơ thanh toán bù trừ, ghi:

Nợ các TK 121, 224 (Giá trị chứng khoán mua vào)

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
(Số tiền thực được nhận về)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán
(Số lỗ bán chứng khoán)

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
(Giá trị bán chứng khoán)

Có các TK 121, 224 (Giá vốn chứng khoán bán ra)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Giá trị chứng khoán mua vào và chênh lệch giữa giá trị chứng khoán mua vào và giá bán chứng khoán).

Nếu giá trị mua chứng khoán lớn hơn giá trị chứng khoán bán ra theo giá bán thì ghi Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Số tiền thực phải trả).

Đồng thời ghi: Nợ TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211) (Giá trị chứng khoán mua vào theo mệnh giá) và Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211) (Giá trị chứng khoán bán ra theo mệnh giá).

- Trường hợp bán và mua chứng khoán của công ty có sự tham gia thanh toán tiền, căn cứ vào hồ sơ thanh toán bù trừ, ghi nhận như sau:

+ Ghi nhận số tiền thực nhận do bán chứng khoán:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

+ Giá trị chứng khoán bán ra:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Giá bán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (Số lỗ)

Có các TK 121, 224 (Giá trị chứng khoán bán theo giá ghi sổ).

+ Ghi nhận giá trị chứng khoán mua vào:

Nợ TK 121, 224

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

+ Ghi nhận số tiền mua chứng khoán:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời ghi giảm số chứng khoán bán ra theo mệnh giá và ghi tăng số chứng khoán mua vào theo mệnh giá ở tài khoản chứng khoán lưu ký như sau:

Nợ TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211) (Giá trị chứng khoán mua vào theo mệnh giá)

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch (01211)

(Giá trị chứng khoán bán ra theo mệnh giá).

2. Công ty chứng khoán kế toán chi tiết về kết quả thanh toán bù trừ mua, bán chứng khoán và tình hình biến động chứng khoán lưu ký cho từng nhà đầu tư trong công ty sau kết quả giao dịch mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư.

2.1. Trường hợp nhà đầu tư mua chứng khoán

- Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán trích chuyển tiền theo lệnh của khách hàng từ tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại ngân hàng thanh toán vào tài khoản của Trung tâm LKCK tại ngân hàng thanh toán để thanh toán bù trừ giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182).

- Đồng thời, ghi tăng chứng khoán lưu ký của nhà đầu tư mua chứng khoán tại Trung tâm LKCK (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01212 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

2.2. Trường hợp nhà đầu tư bán chứng khoán

- Khi thực nhận được tiền bán chứng khoán thu được từ tài khoản tiền gửi của Trung tâm LKCK tại ngân hàng thanh toán chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư bán chứng khoán mà công ty chứng khoán quản lý, ghi:

Nợ TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1182)

(Chi tiết của nhà đầu tư bán chứng khoán)

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Đồng thời, ghi giảm chứng khoán lưu ký của nhà đầu tư tại Trung tâm LKCK (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch)

(01212 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

4.7. Tài khoản 322 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà công ty chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ nhà phát hành (Chính phủ hoặc công ty) cổ phiếu, trái phiếu thông qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK uỷ quyền.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 322 - PHẢI TRẢ HỘ CỔ TÚC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Bên Nợ:

Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu đã trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà công ty chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK hoặc trực tiếp.

Bên Có:

Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà công ty chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK hoặc trực tiếp.

Số dư bên Có:

Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu còn phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà công ty chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành theo uỷ quyền.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi thực nhận được tiền chuyển khoản của Trung tâm LKCK về việc thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán theo uỷ quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 322 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221).

- Khi thực trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu chứng khoán (thuộc khách hàng của công ty chứng khoán), ghi:

Nợ TK 322 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)

Có các TK 111, 112.

2. Trường hợp công ty chứng khoán nhận lại tiền gốc trái phiếu thuộc quyền sở hữu của công ty chứng khoán tính trừ trong tổng số tiền cổ tức hoặc gốc và lãi trái phiếu do Trung tâm LKCK uỷ quyền cho công ty chứng khoán trả cho người sở hữu chứng khoán, ghi:

Nợ TK 322 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)

Có TK 121 (1212), 224.

Đồng thời làm thủ tục giảm chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) khi nhận được thông báo về chứng khoán (trái phiếu) lưu ký giảm: Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký hoặc

Có TK 013 - Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết
(0121, 0131 - Chứng khoán giao dịch)
(01211, 01311 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký).

4.8. Tài khoản 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà công ty nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư và các đối tượng khác với thời hạn dưới một năm để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý, ... Các trường hợp nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (TK 003 - Tài sản nhận ký cược).

Kế toán nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng là nhà đầu tư và các đối tượng khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 324 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

Bên Nợ:

- Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với công ty chứng khoán.

Bên Có:

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng tiền.

Số dư bên Có:

Số tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn chưa trả.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các nhà đầu tư và các đơn vị, cá nhân bên ngoài công ty chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
(Chi tiết từng khách hàng).

2. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có các TK 111, 112.

3. Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với công ty chứng khoán, bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:

3.1. Khi có quyết định phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết và khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.2. Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn còn lại, ghi:

Nợ TK 324 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

4. Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ, ký cược (Xem giải thích ở TK 003 - Tài sản nhận ký cược).

4.9. Tài khoản 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở (Trung tâm) GDCK, Trung tâm LKCK, các khoản phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của công ty chứng khoán.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả này với các tổ chức có liên quan như: Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán, Trung tâm LKCK,...

2. Phải hạch toán rành mạch phần vay và thanh toán Quỹ hỗ trợ thanh toán (vay trong phần đóng góp của các thành viên khác).

3. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, dịch vụ, lao vụ đã thanh toán tiền ngay (tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua ngân hàng) hoặc chưa thanh toán tiền.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 325 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho Sở (Trung tâm) GDCK, Trung tâm LKCK về phí hoạt động kinh doanh, môi giới chứng khoán, lưu ký thanh toán bù trừ,...

- Số tiền đã trả về khoản vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên khác);

- Số tiền đã quyết toán với đại lý phát hành đã bán;

- Số hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán thực trả cho đại lý phát hành chứng khoán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho Sở (Trung tâm) GDCK, Trung tâm LKCK về phí hoạt động kinh doanh, giao dịch chứng khoán;

- Số tiền phải trả về khoản vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ HTTT của thành viên khác) về vay bù thiếu hụt trong thanh toán giao dịch chứng khoán;

- Trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành do đại lý phát hành chứng khoán đã bán và đã thu được tiền;

- Phí hoa hồng chứng khoán bảo lãnh phát hành phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán cuối kỳ.

Tài khoản 325, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3251 - Phải trả Sở (Trung tâm) GDCK*: dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả Sở (Trung tâm) GDCK của công ty chứng khoán trong hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 3252 - Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác*: Phản ánh khoản vay và trả nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác.

- *Tài khoản 3253 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành*: Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ về chứng khoán bảo lãnh phát hành giao cho các đại lý phát hành.

Tài khoản 3253 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 32531 - Phải trả phí giao dịch chứng khoán: Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ về phí giao dịch chứng khoán cho các đại lý phát hành.

+ Tài khoản 32532 - Phải trả phí phát hành: Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phí phát hành chứng khoán mà công ty chứng khoán phải trả cho các đại lý phát hành chứng khoán.

- *Tài khoản 3255 - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán*: Dùng để phản ánh các khoản công ty chứng khoán phải trả cho Trung tâm LKCK.

- *Tài khoản 3258 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác*: Dùng để phản ánh các khoản phải trả trong giao dịch chứng khoán cho các tổ chức, cá nhân khác mà chưa được phản ánh từ TK 3251 đến 3255.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định số phí, lệ phí hoạt động kinh doanh chứng khoán phải nộp cho Sở (Trung tâm) GDCK, Trung tâm LKCK phí giao dịch lưu ký chứng khoán, tư vấn, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin, ghi:

Nợ các TK 121, 224 (Phí giao dịch mua chứng khoán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

(Phí giao dịch bán chứng khoán, phí lưu ký, tư vấn,...)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Khi xuất tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng trả, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3251)

Có các TK 111, 112.

- Trung tâm LKCK khấu trừ phí, lệ phí phải trả cho Trung tâm LKCK trên TK 118, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3251)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp công ty chứng khoán vay Quỹ HTTT để thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty:

- Khi công ty chứng khoán nhận nợ vay từ Quỹ HTTT tại Trung tâm LKCK để thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty, kế toán ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Có TK 245 - Tiền nộp Quỹ HTTT

(Trả tiền vay Quỹ HTTT - Phần đóng góp của công ty).

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

(3252 - Phải trả vay Quỹ HTTT của các thành viên khác).

- Khi thực trả nợ vay Quỹ HTTT cho Trung tâm LKCK bằng tiền mặt (nếu có), tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

(Trả tiền vay Quỹ HTTT - Phần đóng góp của công ty)

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3252)

(Trả tiền vay Quỹ HTTT - Phần vay của thành viên khác)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp Trung tâm LKCK khấu trừ tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, ghi:

Nợ TK 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

(Trả tiền vay Quỹ HTTT - Phần đóng góp của công ty)

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3252)

(Trả tiền vay Quỹ HTTT - Phần vay của thành viên khác)

Có TK 118 - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (1181).

3. Đối với hoạt động giao đại lý phát hành chứng khoán bảo lãnh phát hành:

- Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán về số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các đại lý phát hành thực hiện, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

- Khi chấp nhận bản quyết toán về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của các đại lý phát hành, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

- Khi công ty chứng khoán xác định hoa hồng đại lý phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

- Khi trả tiền hoa hồng đại lý cho tổ chức đại lý phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có các TK 111, 112.

4.10. Tài khoản 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do công ty chứng khoán thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 327 - PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Khoản chênh lệch giữa giá thực bán chứng khoán phát hành và giá thỏa thuận phải trả cho tổ chức phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu chứng khoán;

- Khoản thu nhập từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán (sau khi quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán);

- Quyết toán số tiền bán chứng khoán phát hành với tổ chức phát hành khi kết thúc đợt phát hành (đối với phương thức nhận bán chứng khoán phát hành và hưởng phí bảo lãnh phát hành).

- Công ty chứng khoán tổng quyết toán về chứng khoán bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành chứng khoán (kể cả chứng khoán nhận đại lý)

Bên Có:

- Khoản tiền bán chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ thực hiện;

- Khi các đại lý bán chứng khoán phát hành quyết toán với công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về chứng khoán phát hành đã bán (vào cuối đợt phát hành).

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Tại công ty chứng khoán thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán:

1.1. Hoạt động bảo lãnh phát hành theo phương thức chiết khấu

1.1.1. Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán quản lý tiền bán chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện:

Trường hợp công ty bảo lãnh phát hành cam kết mua toàn bộ số chứng khoán phát hành còn lại, ghi:

- Khi chuyển tiền mua số chứng khoán phát hành còn lại vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng thanh toán, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Khi công ty chứng khoán thực nhận chứng khoán lưu ký về số chứng khoán bảo lãnh phát hành mua số chứng khoán phát hành còn lại, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch thành viên lưu ký).

1.1.2. Trường hợp công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán thu được tiền mặt về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

- Công ty chứng khoán nộp số tiền mặt về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành vào ngân hàng thanh toán nơi quản lý tiền bán chứng khoán phát hành của tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 111 - Tiền mặt (1111).

1.1.3. Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán về số tiền bán chứng khoán do các đại lý bán chứng khoán thực hiện, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

1.1.4. Khi nhận được bản quyết toán về bán chứng khoán phát hành của các đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

1.1.5. Khi công ty chứng khoán xác định hoa hồng đại lý phải trả cho đại lý bán chứng khoán phát hành, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

Khi thực trả tiền hoa hồng đại lý cho tổ chức phát hành bán chứng khoán phát hành, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có các TK 111, 112.

1.1.6. Khi tổng quyết toán về chứng khoán bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành chứng khoán:

- Khi tổng quyết toán về bán chứng khoán phát hành với tổ chức phát hành chứng khoán và xác định số chiết khấu chứng khoán được hưởng, ghi:

Nợ TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu (5113).

- Khi thực nhận được tiền chiết khấu chứng khoán được hưởng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

1.2. Hoạt động bảo lãnh phát hành theo phương thức phí bảo lãnh phát hành:

1.2.1. Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán chỉ định nơi quản lý tiền bán chứng khoán của tổ chức phát hành về số tiền bán chứng khoán do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

1.2.2. Trường hợp công ty bảo lãnh phát hành cam kết mua toàn bộ số chứng khoán phát hành còn lại, ghi:

- Khi chuyển tiền mua nốt số chứng khoán phát hành còn lại vào tài khoản tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại ngân hàng thanh toán, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Khi công ty chứng khoán thực nhận chứng khoán lưu ký số chứng khoán phát hành còn lại công ty chứng khoán mua, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Đồng thời ghi tăng chứng khoán lưu ký của công ty tại Trung tâm LKCK (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán): Theo dõi cả số lượng và giá trị. Giá trị được ghi theo mệnh giá của chứng khoán (Cổ phiếu hoặc trái phiếu) mua vào.

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(0121 - Chứng khoán giao dịch thành viên lưu ký).

1.2.3. Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng thanh toán nơi được uỷ quyền quản lý tiền bán chứng khoán của tổ chức phát hành về số tiền bán chứng khoán của các đại lý nhận bán chứng khoán phát hành, ghi:

Nợ TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253).

1.2.4. Khi nhận được bản quyết toán bán chứng khoán đại lý phát hành của đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của các công ty đại lý, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

1.2.5. Khi công ty chứng khoán xác định số tiền hoa hồng đại lý phải trả cho đại lý bán chứng khoán phát hành, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Khi thực trả tiền hoa hồng đại lý cho tổ chức đại lý bán chứng khoán phát hành, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có các TK 111, 112.

1.2.6. Khi tổng quyết toán về chứng khoán bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành chứng khoán và thực trả toàn bộ tiền thu được về bán chứng khoán hiện gửi tại ngân hàng chỉ định cho tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Có TK 117 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

1.2.7. Căn cứ vào bản tổng quyết toán về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành chứng khoán, xác định phí bảo lãnh phát hành chứng khoán mà công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán được hưởng, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu (5113).

- Khi thực thu được tiền phí bảo lãnh phát hành chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán thực trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353).

1.3. Trường hợp công ty bảo lãnh phát hành nhận chứng khoán chứng chỉ để phân phối cho các đại lý phát hành hoặc bán trực tiếp cho cá nhân hoặc tổ chức:

- Khi thực nhận chứng khoán nhận bán bảo lãnh phát hành, ghi:

Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

- Khi giao chứng khoán cho các đại lý phát hành hoặc giao cho cá nhân hoặc tổ chức mua chứng khoán phát hành hoặc chuyển chứng khoán phát hành gửi lưu ký tại Trung tâm LKCK theo yêu cầu của nhà đầu tư, ghi:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

2. Tại công ty chứng khoán nhận làm đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

2.1. Khi xác định số tiền hoa hồng đại lý bán chứng khoán phát hành được hưởng, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353)

Có TK 511 - Doanh thu (5113).

- Khi thực thu được tiền hoa hồng đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán thực trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (1353).

2.2. Sau khi gửi báo cáo về danh sách các cá nhân, tổ chức mua chứng khoán phát hành do đại lý bán chứng khoán phát hành thực hiện, công ty làm đại lý phát hành chứng khoán nhận được xác nhận kết quả.

- Khi nhận chứng khoán chứng chỉ của công ty bảo lãnh phát hành, ghi đơn:

Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

- Khi giao chứng khoán cho các cá nhân hoặc tổ chức mua chứng khoán phát hành, ghi đơn:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

- Trường hợp nếu công ty nhận đại lý bán chứng khoán chỉ thực hiện các bước đăng ký danh sách mua chứng khoán của cá nhân, tổ chức và cá nhân hoặc tổ chức mua chứng khoán trả tiền mua chứng khoán bằng chuyển khoản về ngân hàng thanh toán nơi quản lý tiền bán chứng khoán phát hành: Trong trường hợp này công ty nhận đại lý bán chứng khoán phát hành không theo dõi về số tiền bán chứng khoán phát hành này; số tiền bán chứng khoán phát hành này sẽ được theo dõi luôn ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Trường hợp đại lý nhận bán hộ chứng khoán phát hành thu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Khi đại lý nhận bán hộ chứng khoán phát hành chuyển tiền vào tài khoản quản lý tiền bán chứng khoán phát hành do một ngân hàng thanh toán quản lý, ghi:

Nợ TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có TK 111 - Tiền mặt.

4.11. Tài khoản 353 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp công ty chứng khoán gây thiệt hại cho nhà đầu tư. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

Về nguyên tắc, cuối mỗi năm tài chính khi khoá sổ kế toán, công ty chứng khoán phải tiến hành trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty chứng khoán chỉ được sử dụng tài khoản khi có chính sách tài chính cho phép công ty chứng khoán được lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư. Công ty chứng khoán không được tự ý trích lập khoản dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trái với quy định của cơ chế tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 353 - DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư trong trường hợp công ty chứng khoán gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

Bên Có:

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tăng do trích lập hàng năm.

Số dư bên Có:

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi tạm trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, căn cứ khối lượng giao dịch và tỷ lệ (%) được trích dự phòng theo quy định của cơ chế tài chính, công ty chứng khoán tiến hành trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 353 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

2. Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ khối lượng giao dịch của kỳ kế toán, tỷ lệ (%) được trích lập dự phòng theo quy định và số dư của dự phòng bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, kế toán tính, xác định số phải trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 353 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

3. Khi phát sinh các khoản thiệt hại phải bồi thường cho các nhà đầu tư căn cứ quyết định bồi thường của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ bồi thường và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 353 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Có các TK 111, 112.

4.12. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán tự doanh, doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng (nhà đầu tư và các khách hàng khác), doanh thu từ các hoạt động đầu tư tài chính trong một kỳ hoạt động của công ty chứng khoán.

Doanh thu là khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán, doanh thu cung cấp dịch vụ của các hoạt động dịch vụ chứng khoán (như thu phí môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, chiết khấu chứng khoán bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và các loại phí khác,...), doanh thu từ các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính khác của công ty (như thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, cho thuê thiết bị,...).

Đối với hoạt động bảo lãnh hoặc đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu các hoạt động này được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 511 - “Doanh thu” số doanh thu về kinh doanh chứng khoán, dịch vụ cung cấp cho nhà đầu tư và khách hàng đã xác định là tiêu thụ.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán được xác định là tiêu thụ là số lượng chứng khoán đã bán, số lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (nhà đầu tư và các tổ chức khác) và đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác), hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

2. Đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán tự doanh, môi giới, lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu của các loại hoạt động này chỉ coi là hoàn thành và ghi nhận doanh thu khi nhận được kết quả thực hiện giao dịch và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm LKCK.

3. Doanh thu được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng;

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết;

- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

+ Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với tổ chức phát hành mà công ty chứng khoán được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác;

4. Không phản ánh vào tài khoản này các trường hợp sau:

- Số tiền thu được về nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Số tiền thu được từ các khoản đền bù tổn thất, tài sản có bảo hiểm;
- Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý, thu nhập khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU

Bên Nợ:

- Các khoản khấu trừ (giảm trừ) doanh thu;

- Kết chuyển doanh thu thuần.

Bên Có:

- Thu phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Thu chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu;
- Thu phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Thu phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Thu các loại phí khác liên quan đến hoạt động dịch vụ chứng khoán;
- Thu nhập về cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin;
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu khác.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán có 8 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:* Phản ánh doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán giao dịch mua, bán chứng khoán cho nhà đầu tư;

- *Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:* Phản ánh doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán đầu tư của công ty chứng khoán;

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51121 - Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu

+ Tài khoản 51122 - Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn.

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:* Phản ánh doanh thu phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, doanh thu tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51131 - Doanh thu bảo lãnh

+ Tài khoản 51132 - Doanh thu đại lý phát hành.

- *Tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn:* Phản ánh doanh thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn tài chính và các tư vấn khác.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51141 - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

+ Tài khoản 51142 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

+ Tài khoản 51148 - Doanh thu hoạt động tư vấn khác.

- *Tài khoản 5115 - Doanh thu lưu ký chứng khoán*: Phản ánh doanh thu phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư, người uỷ thác đầu tư mà công ty chứng khoán quản lý;

- *Tài khoản 5116 - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá*: Phản ánh doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá của công ty chứng khoán phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 5117 - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản*: Phản ánh doanh thu cho thuê sử dụng tài sản của công ty chứng khoán phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác chưa được phản ánh từ TK 5111 đến 5117.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Đối với hoạt động môi giới chứng khoán của nhà đầu tư:

Khi xác định phí giao dịch mua, bán chứng khoán phải thu của nhà đầu tư tính trên giá trị giao dịch mua, bán chứng khoán cho nhà đầu tư và tỷ lệ phí theo quy định hoặc theo thoả thuận, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

2. Đối với hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

2.1. Định kỳ trực tiếp nhận lãi trái phiếu do công ty đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

2.2. Trường hợp nhận tiền lãi trái phiếu, cổ tức trên số cổ phiếu, trái phiếu thuộc sở hữu của công ty kế toán phản ánh doanh thu tiền lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu (5112)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

2.3. Trường hợp đầu tư trái phiếu nhận lãi sau, định kỳ công ty xác định số lãi được nhận của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 511 - Doanh thu (5112).

2.4. Nhận tiền gốc và lãi khi đáo hạn trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (2242)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số lãi của các kỳ trước)

Có TK 511 - Doanh thu (5112) (Số lãi của các kỳ này).

2.5. Khi xác định doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán theo kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Tổng tiền thu)

Có các TK 121, 224 (2241) (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (5112) (Chênh lệch lãi).

3. Đối với hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

3.1. Xác định phí bảo lãnh phát hành chứng khoán được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 135,...

Có TK 511 - Doanh thu (5113)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

3.2. Xác định chiết khấu chứng khoán phát hành được hưởng trên số chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền theo thỏa thuận với tổ chức phát hành, khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, hoặc

Nợ TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu (5113)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

3.3. Xác định hoa hồng đại lý được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán, hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 135,...

Có TK 511 - Doanh thu (5113)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

4. Xác định doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư theo hợp đồng, hoặc thỏa thuận, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 135,...

Có TK 511 - Doanh thu (5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

5. Cuối tháng xác định doanh thu phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư hoặc người uỷ thác đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu (5115)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

6. Doanh thu cho thuê tài sản, thu sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin là khoản thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác thực tế phát sinh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 118, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu (5117)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

7. Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 511 - Doanh thu (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3331 - nếu có).

8. Cuối kỳ kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) vào TK 511 - Doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

9. Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

4.13. Tài khoản 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu, như: Giảm giá dịch vụ đã cung cấp cho nhà đầu tư hoặc các dịch vụ cho thuê tài chính, thiết bị giao dịch, ...

Chi phí phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ doanh thu ngoài hoá đơn bán hàng mà công ty chứng khoán đã cung cấp cho khách hàng.

Không phản ánh vào tài khoản này các khoản chiết khấu thanh toán mà công ty chứng khoán đã thực hiện cho khách hàng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 532 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Bên Nợ:

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu vào bên Nợ TK 511 “Doanh thu”.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có), ghi:

Nợ TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Có các TK 111, 112, 131, ...

2. Kết chuyển các khoản giảm trừ vào tài khoản doanh thu trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

4.14. Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán tự doanh, cung cấp dịch vụ cho khách hàng (nhà đầu tư và các khách hàng khác), chi phí hoạt động đầu tư khác trong kỳ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến thực hiện các hoạt động dịch vụ chứng khoán (như hoạt động môi giới chứng khoán, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác như chi phí cho thuê sử dụng tài sản, chi phí dự phòng, ...

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Chỉ phản ánh vào TK 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh” các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc chưa chi tiền) nhưng có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính của công ty chứng khoán trong kỳ kế toán.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh được xác định theo các loại sau:

- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán tính trên khối lượng chứng khoán môi giới mà công ty chứng khoán đã thực hiện cho nhà đầu tư phải trả cho Trung tâm LKCK;

- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn gồm: Khoản lỗ bán chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư dài hạn, khoản lỗ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, các khoản phí giao dịch, pháp lý liên quan đến hoạt động tài chính chưa được ghi nhận vào giá gốc khoản đầu tư mà phải ghi vào chi phí phát sinh trong kỳ;

- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, gồm: Chi phí thực hiện việc bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán,...

- Chi phí hoạt động tư vấn: Là các khoản chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty;

- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư phải trả Trung tâm LKCK về lưu ký chứng khoán tại Trung tâm LKCK;
 - Chi phí dự phòng gồm: Các khoản lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn, dài hạn vào cuối năm tài chính;
 - Chi phí cho thuê sử dụng tài sản: Là các chi phí liên quan đến cho thuê TSCĐ, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin;
 - Chi phí khác như: Lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá,...
3. Tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh” không phản ánh các khoản chi phí sau: Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 631 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bên Nợ:

- Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán nhà đầu tư chứng khoán phải trả cho Trung tâm LKCK;
- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán phải trả;
- Chi phí phát sinh trong quá trình bán chứng khoán;
- Chênh lệch lỗ bán chứng khoán, lỗ bán các khoản góp vốn;
- Chi phí thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin;
- Chi phí trả lãi trái phiếu, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết của công ty chứng khoán;
- Các chi phí khác liên quan đến hoạt động của công ty chứng khoán như: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá,....

Bên Có:

Kết chuyển chi phí vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6311 - Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:* Phản ánh các chi phí hoạt động môi giới chứng khoán phải trả Trung tâm LKCK cho nhà đầu tư.
- *Tài khoản 6312 - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:* Phản ánh chênh lệch lỗ bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán của khối lượng chứng khoán tự doanh bán ra trong kỳ kế toán, phí lưu ký của chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư dài hạn lưu ký tại Trung tâm LKCK, chi phí và lỗ bán khoản góp vốn vào đơn vị khác

Tài khoản 6312 - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn, có 2 TK cấp 3:

+ Tài khoản 63121 - Chênh lệch lỗ bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn.

+ Tài khoản 63122 - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

- *Tài khoản 6313 - Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:* Phản ánh các khoản chi về bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;

- *Tài khoản 6314 - Chi phí hoạt động tư vấn:* Phản ánh các khoản chi phí tư vấn cho nhà đầu tư.

Tài khoản 6314 - Chi phí hoạt động tư vấn, có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63141 - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

+ Tài khoản 63142 - Chi phí hoạt động tư vấn tài chính;

+ Tài khoản 63148 - Chi phí hoạt động tư vấn khác.

- *Tài khoản 6315 - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán:* Phản ánh các chi phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư, người uỷ thác đầu tư mà công ty chứng khoán quản lý.

- *Tài khoản 6316 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư dài hạn, đầu tư ngắn và dài hạn khác.

- *Tài khoản 6317 - Chi phí cho thuê sử dụng tài sản:* Phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê TSCĐ, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin.

- *Tài khoản 6318 - Chi phí khác:* Phản ánh các chi phí khác phát sinh trong hoạt động của công ty chứng khoán như: chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá,....

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Đối với hoạt động môi giới chứng khoán của nhà đầu tư:

Khi xác định phí giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phải trả cho Trung tâm LKCK tính trên giá trị giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư và tỷ lệ theo quy định hoặc theo thoả thuận vào cuối mỗi tháng, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (6311)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

2. Đối với hoạt động tự doanh chứng khoán:

2.1. Khi phát sinh lỗ bán chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Số tiền thu bán chứng khoán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6312)

(Chênh lệch lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Chứng khoán thương mại (giá vốn)

Có TK 224 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (giá vốn).

2.2. Phí giao dịch chứng khoán tính trên khối lượng chứng khoán công ty đầu tư bán ra, phí lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán phải trả Trung tâm LKCK khi thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 118 (1181), 325.

3. Khi phát sinh chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6313)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (3253)

Có các TK 111, 112.

4. Xác định phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6314)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

5. Xác định phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư phải trả cho Trung tâm LKCK tính trên số chứng khoán gửi lưu ký thuộc sở hữu của những nhà đầu tư này tại Trung tâm LKCK theo tỷ lệ quy định vào cuối tháng, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6315)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

6. Lập dự phòng:

Lập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư dài hạn vào cuối kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6316)

Có các TK 129, 229.

7. Chi phí hoạt động khác:

7.1. Chi phí thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6317)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 118, 331.

7.2. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán khác thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6318)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 118, 331.

8. Kết chuyển chi phí trực tiếp chung, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

9. Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh.

4.15. Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí chung phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của công ty, gồm: chi phí nhân viên trực tiếp, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí bằng tiền khác.

Cuối kỳ kế toán công ty phải tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh” theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 637 - CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHUNG

Bên Nợ:

Các chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí trực tiếp chung;
- Kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631.

Tài khoản 637 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6371 - Chi phí nhân viên trực tiếp*: Phản ánh các chi phí liên quan đến nhân viên trực tiếp hoạt động kinh doanh của công ty như: Chi phí lương, BHXH, ...

- *Tài khoản 6372 - Chi phí vật tư, đồ dùng*: Phản ánh chi phí vật liệu văn phòng dùng trực tiếp cho hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- *Tài khoản 6373 - Chi phí khấu hao TSCĐ*: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- *Tài khoản 6374 - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp*: Phản ánh các khoản mua bảo hiểm nghề nghiệp công ty phải chi ra tính vào chi phí trong kỳ.

- *Tài khoản 6378 - Chi phí bằng tiền khác*: Phản ánh các chi phí bằng tiền khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Chi phí nhân viên trực tiếp phải trả trong kỳ:

- Tiền lương, tiền công phải trả, các khoản phải trả theo lương (phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nghề nghiệp, thưởng trong lương, ...), ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3342).

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3342) (Phần khấu trừ vào lương)

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371) (Phần tính vào chi phí)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

2. Chi phí vật liệu văn phòng cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6372)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 331.

3. Chi phí công cụ, đồ dùng cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6372)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331.

4. Chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán, ghi:

4.1. Chi phí khấu hao TSCĐ của công ty chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6373)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143).

4.2. Chi phí khấu hao TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6373)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142).

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6377)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

6. Chi phí bằng tiền khác cho hoạt động trực tiếp kinh doanh chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112.

7. Khi chi tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112.

8. Trường hợp mua bảo hiểm trách nhiệm nhiều kỳ kế toán:

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn, hoặc

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, phân bổ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn, hoặc

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí vào bên Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

4.16. Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại chứng khoán giao dịch, Chứng khoán tạm ngừng giao dịch, chứng khoán cầm cố, chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán phong tỏa chờ rút, chứng khoán chờ giao dịch, chứng khoán sửa lỗi giao dịch của công ty, nhà đầu tư của công ty chứng khoán là thành viên lưu ký được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 012 - CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty, nhà đầu tư của công ty chứng khoán được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty, nhà đầu tư của công ty chứng khoán được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty, nhà đầu tư của công ty chứng khoán đang được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký, có 9 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 0121 - Chứng khoán giao dịch*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đã đủ điều kiện để tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán;

- *Tài khoản 0122 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang ngừng giao dịch;

- *Tài khoản 0123 - Chứng khoán cầm cố*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đơn vị đang dùng để cầm cố phục vụ cho các hoạt động khác của đơn vị có chứng khoán đang lưu ký tại Trung tâm LKCK;

- *Tài khoản 0124 - Chứng khoán tạm giữ*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian tạm giữ do bị vi phạm về mặt dân sự, thanh toán, ... không được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các thành viên lưu ký;

- *Tài khoản 0125 - Chứng khoán chờ thanh toán*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đã được khớp lệnh mua, bán đang trong thời gian chờ thanh toán;

- *Tài khoản 0126 - Chứng khoán phong toả chờ rút*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang phong toả trong thời gian chờ rút chứng khoán không tiếp tục lưu ký tại Trung tâm LKCK;

- *Tài khoản 0127 - Chứng khoán chờ giao dịch*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục giao dịch để được giao dịch trên thị trường chứng khoán;

- *Tài khoản 0128 - Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán của nhà đầu tư, công ty chứng khoán đang trong thời gian ký quỹ đảm bảo các khoản vay;

- *Tài khoản 0129 - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch*: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian sửa lỗi sau giao dịch như sai số tài khoản, sai chứng khoán, nhầm lệnh mua,...

Các tài khoản cấp 2 từ Tài khoản 0121 đến Tài khoản 0128 của Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký, đều có 4 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 0121(2,3,4,5,6,7,8)1 - Chứng khoán giao dịch (tạm ngừng, cầm cố,...) của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 0121(2,3,4,5,6,7,8)2 - Chứng khoán giao dịch (tạm ngừng, cầm cố,...) của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 0121(2,3,4,5,6,7,8)3 - Chứng khoán giao dịch (tạm ngừng, cầm cố,...) của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 0121(2,3,4,5,6,7,8)8 - Chứng khoán giao dịch (tạm ngừng, cầm cố,...) của tổ chức khác.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Yêu cầu kế toán chứng khoán lưu ký tại công ty chứng khoán

1.1. Đối với chứng khoán tái lưu ký tại Trung tâm LKCK

Chứng khoán của công ty chứng khoán, nhà đầu tư lưu ký tại công ty chứng khoán phải được tái lưu ký tại Trung tâm LKCK theo qui định hiện hành.

Công ty chứng khoán phải kế toán chi tiết, rành mạch chứng khoán tái lưu ký tại Trung tâm LKCK cho từng nhà đầu tư và của công ty để theo dõi sự biến động và số hiện có (số lượng và mệnh giá) cho từng đối tượng này.

1.2. Chứng khoán chứng chỉ mua lẻ của công ty chứng khoán được lưu ký tại công ty chứng khoán và được tái lưu ký tại Trung tâm LKCK theo đúng qui định hiện hành. Khi lưu ký tại Trung tâm LKCK được theo dõi trên 2 tài khoản:

Tài khoản 121 - Chứng khoán thương mại (ghi kép);

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

1.3. Chứng khoán của nhà đầu tư được theo dõi bên Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

Khi tái lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng

Có TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

Đồng thời khi nhận được thông báo về chứng khoán của nhà đầu tư được tái lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký.

2. Kế toán lưu ký chứng khoán giao dịch gồm các nội dung sau:

2.1. Lưu ký chứng khoán sau hoạt động của thị trường sơ cấp

2.1.1. Đối với nhà đầu tư

- Khi nhận xác định kết quả giao dịch và lưu ký chứng khoán của Trung tâm LKCK liên quan đến kết quả hoạt động bảo lãnh, phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán ở công ty chứng khoán của nhà đầu tư để hạch toán chi tiết chứng khoán lưu ký cho từng nhà đầu tư, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký.

2.1.2. Đối với công ty chứng khoán (hoạt động tự doanh)

- Khi nhận xác định kết quả giao dịch và lưu ký chứng khoán của Trung tâm LKCK liên quan đến kết quả hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán của công ty chứng khoán để hạch toán chi tiết chứng khoán lưu ký của công ty chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 327 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 325 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký.

2.2. Lưu ký chứng khoán sau hoạt động của thị trường thứ cấp

2.2.1. Đối với nhà đầu tư

- Khi nhận xác định kết quả giao dịch của Trung tâm LKCK liên quan đến kết quả hoạt động mua, bán chứng khoán trên thị trường giao dịch chứng khoán, hạch toán chi tiết chứng khoán lưu ký cho từng nhà đầu tư.

+ Trường hợp nhà đầu tư mua, bán chứng khoán là khách hàng trong cùng một công ty, kế toán ghi:

Đối với nhà đầu tư mua chứng khoán, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01212) (Người mua chứng khoán).

Đồng thời đối với nhà đầu tư bán chứng khoán, ghi đơn:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01212) (Người bán chứng khoán).

+ Trường hợp nhà đầu tư mua chứng khoán của nhà đầu tư khác công ty, ghi tăng chứng khoán lưu ký cho người mua là khách hàng của công ty:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01212) (Người mua chứng khoán).

+ Trường hợp nhà đầu tư bán chứng khoán cho nhà đầu tư khác công ty, ghi giảm chứng khoán lưu ký của người bán là khách hàng của công ty:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01212) (Người bán chứng khoán).

2.2.2. Đối với công ty chứng khoán (hoạt động tự doanh)

Khi nhận xác định kết quả giao dịch của Trung tâm LKCK liên quan đến kết quả hoạt động tự doanh mua, bán chứng khoán của công ty chứng khoán trên thị trường giao dịch chứng khoán để kế toán như sau:

- Khi mua chứng khoán tự doanh, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01211).

- Khi bán chứng khoán tự doanh:

+ Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Giá bán)

Có các TK 121, 224 (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (5112) (Số lãi).

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01211).

+ Trường hợp lỗ, kế toán ghi:

Nợ TK 321 - Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Giá bán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh (6312) (Số lỗ)

Có các TK 121, 224 (Giá vốn).

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01211).

2.3. Lưu ký chứng khoán chứng chỉ mua lẻ cho công ty chứng khoán, nhà đầu tư.

- Khi xuất chứng khoán mua lẻ của công ty chứng khoán để tái lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Có TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

- Khi hoàn thành các thủ tục tái lưu ký chứng khoán chứng chỉ mua lẻ (được phép) cho công ty chứng khoán, nhà đầu tư ở Trung tâm LKCK và được Trung tâm LKCK thông báo kết quả lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(01211, 01212, 01213).

2.4. Rút chứng khoán chứng chỉ lưu ký trả cho nhà đầu tư theo yêu cầu của các đối tượng này:

- Khi nhận được thông báo của Trung tâm LKCK về giảm chứng khoán lưu ký của các đối tượng, ghi đơn:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký

(01211, 01212, 01213).

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng:

Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

- Khi trả chứng khoán chứng chỉ rút khỏi lưu ký ở công ty chứng khoán, ghi đơn:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

3. Kế toán chứng khoán tạm ngừng giao dịch, cầm cố, tạm giữ:

- Căn cứ thông báo của Trung tâm LKCK về việc tạm ngừng giao dịch, cầm cố, tạm giữ, ghi:

Nợ các TK 0122, 0123, 0124.

Đồng thời, ghi đơn:

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

- Căn cứ thông báo của Trung tâm LKCK về việc thôi ngừng giao dịch, thôi cầm cố, thôi tạm giữ, ghi:

Nợ TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

Đồng thời, ghi đơn:

Có các TK 0122, 0123, 0124.

- Căn cứ vào thông báo của Trung tâm LKCK về việc các chứng khoán đã xác định được người mua, người bán thông qua khớp lệnh mua, bán tại Sở GDCK (Trung tâm GDCK) nhưng còn chờ thanh toán (T+3), ghi:

Nợ TK 0125 - Chứng khoán chờ thanh toán

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

- Căn cứ vào thông báo của Trung tâm LKCK về việc các chứng khoán đang trong thời gian phong toả chờ rút, ghi:

Nợ TK 0126 - Chứng khoán phong toả chờ rút

Có các TK 0121, 0122, 0123, 0124.

- Căn cứ thông báo của Trung tâm LKCK về việc phong toả, ghi:

Nợ các TK 0121, 0122, 0123,...

Có TK 0126.

4.17. Tài khoản 013 - Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá các chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 013 - CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG CHƯA NIÊM YẾT

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty đại chúng chưa niêm yết của công ty chứng khoán thành viên được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty đại chúng chưa niêm yết của công ty chứng khoán thành viên được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của công ty đại chúng chưa niêm yết của công ty chứng khoán thành viên đang được lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Tài khoản 013 - Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết, có 7 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 0131 - Chứng khoán giao dịch:*

+ Tài khoản 01311 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01312 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01313 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01318 - Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0132 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch:*

+ Tài khoản 01321 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01322 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01323 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01328 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0133 - Chứng khoán cầm cố:*

+ Tài khoản 01331 - Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01332 - Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01333 - Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01338 - Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0134 - Chứng khoán tạm giữ:*

+ Tài khoản 01341 - Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01342 - Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01343 - Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01348 - Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0135 - Chứng khoán chờ thanh toán:*

+ Tài khoản 01351 - Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01352 - Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01353 - Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01358 - Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0136 - Chứng khoán phong toả chờ rút:*

+ Tài khoản 01361 - Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký;

+ Tài khoản 01362 - Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước;

+ Tài khoản 01363 - Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài;

+ Tài khoản 01368 - Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác.

- *Tài khoản 0139 - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch.*

Kế toán chứng khoán lưu ký tại công ty chứng khoán tương tự như TK 012 - Chứng khoán lưu ký.

4.18. Tài khoản 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị (theo mệnh giá) của các loại chứng khoán mà công ty chứng khoán nhận bán hộ cho tổ chức phát hành hoặc công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán (chứng khoán chứng chỉ) và chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư (chứng khoán chứng chỉ) mà chưa hoàn tất thủ tục lưu ký.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 014 - CHỨNG KHOÁN CHƯA LƯU KÝ CỦA KHÁCH HÀNG

Bên Nợ:

- Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) nhận bán hộ cho tổ chức phát hành, hoặc công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) nhận lưu ký cho nhà đầu tư chưa hoàn tất thủ tục lưu ký.

Bên Có:

- Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) đã bán hoặc đã trả lại cho tổ chức phát hành, hoặc công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) đã tái lưu ký tại Trung tâm LKCK cho nhà đầu tư;

- Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) trả lại cho nhà đầu tư do không đủ điều kiện để lưu ký.

Số dư bên Nợ:

- Số lượng và giá trị chứng khoán nhận bán hộ cho tổ chức phát hành hoặc cho công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán hiện có;

- Số lượng và giá trị chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư mà chưa hoàn tất thủ tục lưu ký hiện có.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận chứng khoán chứng chỉ bán cho tổ chức phát hành chứng khoán (nhận trực tiếp hoặc qua tổ chức uỷ quyền), hoặc nhận đại lý bán chứng khoán phát hành của công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán, ghi đơn:

Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

2. Khi nhận chứng khoán của nhà đầu tư để thực hiện nghiệp vụ lưu ký, ghi đơn:

Nợ TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

3. Khi bán, hoặc giao lại chứng khoán chứng chỉ cho nhà đầu tư do không lưu ký được, cho tổ chức phát hành, hoặc cho công ty chứng khoán bảo lãnh phát hành, ghi đơn:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

4. Khi xuất chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Có TK 014 - Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng.

Khi nhận được thông báo chứng khoán được lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước (01212), hoặc

Nợ TK 013 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài (01313).

4.19. Tài khoản 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị (theo mệnh giá) của các loại chứng khoán chứng chỉ chưa lưu ký (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán khác) của công ty chứng khoán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 015 - CHỨNG KHOÁN CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị các loại chứng khoán chứng chỉ mà công ty chứng khoán mua trên thị trường chưa thực hiện thủ tục lưu ký.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán của công ty chứng khoán gửi đi lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ chưa lưu ký hiện có tại công ty chứng khoán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi công ty chứng khoán mua lẻ chứng khoán chứng chỉ, ghi:

Nợ các TK 121, 224

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112), hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán):

Nợ TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

2. Khi thực hiện các thủ tục lưu ký chứng khoán chứng chỉ mua lẻ ở Trung tâm LKCK:

- Khi xuất chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán để lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Có TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán.

- Khi nhận thông báo của Trung tâm LKCK về chứng khoán lưu ký của công ty chứng khoán về chứng khoán chứng chỉ mua lẻ lưu ký tại Trung tâm LKCK, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký (01211).

4.20. Tài khoản 017 - Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị (theo mệnh giá) của các loại chứng khoán mà công ty được các nhà phát hành, các tổ chức chính phủ uỷ thác đầu giá.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 017 - CHỨNG KHOÁN NHẬN UỶ THÁC ĐẦU GIÁ

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) nhận uỷ thác đầu giá cho các tổ chức phát hành, tổ chức của Chính phủ.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) nhận uỷ thác đầu giá đã hoàn thành việc đầu giá hoặc trả lại cho tổ chức phát hành.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán, chứng chỉ (theo mệnh giá) nhận uỷ thác đầu giá hiện còn cuối kỳ.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1.1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho công ty chứng khoán bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- | | |
|---|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán: | Mẫu số B 01 - CTCK |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B 02 - CTCK |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu số B 03 - CTCK |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B 09 - CTCK |

1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chứng khoán phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ):

Mẫu số B 01a - CTCK

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a - CTCK

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a - CTCK

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a - CTCK

2. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán:

2.1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Xem Phụ lục số 02)

2.2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ): Bốn mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho công ty chứng khoán giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Các chỉ tiêu trong từng Báo cáo tài chính giữa niên độ giống như Báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính năm

3.1. Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)

Mục đích của Bảng Cân đối kế toán

Bảng Cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của công ty chứng khoán tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của công ty chứng khoán theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng Cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.

Nguyên tắc lập và trình bày Bảng Cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Bảng Cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của công ty, cụ thể như sau:

a. Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b. Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c. Đối với các công ty do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

Cơ sở lập Bảng Cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Bảng Cân đối kế toán năm trước.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng Cân đối kế toán năm

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng Cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

Phần: TÀI SẢN

TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của công ty, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 117 “Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành”, và TK 118 “Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán”.

Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Chứng khoán thương mại” trên Sổ chi tiết TK 121,

gồm: cổ phiếu trái phiếu, chứng khoán khác... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 121 “Chứng khoán thương mại”, TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” và số dư Có TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Chứng khoán thương mại” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”.

Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368 chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (Mã số 135)

Phản ánh các khoản phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán, phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán, phải thu tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán và phải thu của các thành viên khác tại thời điểm điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán” là số dư Nợ chi tiết của TK 135 “Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán” trên Sổ kế toán chi tiết TK 135 chi tiết các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ” trên Sổ Cái .

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí hoạt động của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái .

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái .

TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, các khoản phải thu dài hạn khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng Cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng Cân đối kế toán của toàn công ty, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn @Çu t- cña chñ sã h÷u” (Mã số 411) trên Bảng Cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh

ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 139.

Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

Nguyên giá (Mã số 222):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2141.

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

Nguyên giá (Mã số 225):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái .

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2142.

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

Nguyên giá (Mã số 228):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái .

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2143.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái .

Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} - \text{Mã số 242}$$

Nguyên giá (Mã số 241):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2147.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 258 + Mã số 259

Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là số dư Nợ của các Tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái.

Đầu tư chứng khoán dài hạn (Mã số 253)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 224 “Đầu tư chứng khoán dài hạn”.

Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác, bao gồm: Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà công ty chứng khoán nắm giữ dưới 20 % quyền biểu quyết, với thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các

khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268}$$

Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên sổ Cái.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái.

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 263)

Là chỉ tiêu phản ánh khoản tiền công ty chứng khoán đã nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán” là số dư Nợ TK 245 - “Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán”, trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền công ty chứng khoán đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

Phần: NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm, bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán, nợ phải sinh, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329

Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản công ty chứng khoán đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn” là số dư Có của các Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái.

Phải trả người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người bán” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua tài sản, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số dư Có của Tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3387.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản công ty phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333.

Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản công ty phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí hoạt động nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong công ty. Khi lập Bảng Cân đối kế toán toàn công ty, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng Cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Mã số 320)

Phản ánh các khoản phải trả cho Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán, các khoản phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán, phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành gồm các khoản phí phát hành, phí giao dịch chứng khoán, các khoản phải trả về giao dịch của nhà đầu tư, phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán” là tổng số dư Có của Tài khoản 325 “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 325 (chi tiết các khoản phải trả).

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (Mã số 321)

Phản ánh tổng trị giá cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà công ty chứng khoán có nhiệm vụ trả hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 322 “Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu” trên Sổ Cái.

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 322)

Phản ánh các khoản công ty chứng khoán phải trả cho các tổ chức phát hành chứng khoán theo uỷ quyền của nhà đầu tư sở hữu các chứng khoán này tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 327 “Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán” trên Sổ Cái.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 328)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các TK 324 “Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn”, Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản: 324, 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của công ty bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn, dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 339

Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: số tiền công ty chứng khoán nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết Tài khoản 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản công ty chứng khoán vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính,... tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng số dư Có các Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, Tài khoản 343 “Trái phiếu phát hành”.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái

Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư” là số dư có Tài khoản 353 “Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư” trên Sổ Cái.

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = Mã số 410+ Mã số 430)

Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào công ty chứng khoán, ... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4111.

Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của Tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4118.

Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty chứng khoán. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” là số dư Nợ của Tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 418 “Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 430)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của Tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Chỉ tiêu “Tổng
cộng Tài sản
Mã số 270”

Chỉ tiêu “Tổng cộng
Nguồn vốn
Mã số 440”

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán.

Tài sản cố định thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản công ty thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích kinh doanh của công ty, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản cố định thuê ngoài” trên Sổ Cái.

Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, chứng chỉ có giá công ty nhận giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 “Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ” trên Sổ Cái.

Tài sản nhận ký cược

Chỉ tiêu này phản ánh tài sản nhận ký gửi, ký cược. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 003 “Tài sản nhận ký cược”.

Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, công ty đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái.

Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ công ty hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, EUR,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái.

Chứng khoán lưu ký

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán (theo mệnh giá) của công ty chứng khoán cho các thành viên lưu ký, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán theo từng loại: Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký, chứng khoán tạm ngừng giao dịch, chứng khoán cầm cố, chứng khoán tạm giữ, chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán phong tỏa chờ rút, chứng khoán chờ giao dịch, chứng khoán ngân quỹ, chứng khoán sửa lỗi giao dịch. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 012 “Chứng khoán lưu ký” trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 012.

Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán (theo mệnh giá) của các công ty đại chúng chưa niêm yết cho thành viên lưu ký, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán theo từng loại: Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký, chứng khoán tạm ngừng giao dịch, chứng khoán cầm cố, chứng khoán tạm giữ, chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán phong tỏa chờ rút, chứng khoán chờ giao dịch, chứng khoán ngân quỹ, chứng khoán sửa lỗi giao dịch. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 013 “Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết” trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 013.

Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) công ty chứng khoán nhận bán hộ cho tổ chức phát hành chứng khoán, hoặc bán hộ công ty bảo lãnh chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 014 “Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng” trên Sổ Cái.

Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) công ty chứng khoán chưa thực hiện lưu ký hiện đang lưu giữ tại công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 015 “Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán” trên Sổ Cái.

Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán chứng chỉ (theo mệnh giá) công ty chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá của các nhà đầu tư, các tổ chức. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 017 “Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá” trên Sổ Cái.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-CTCK)

Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Doanh thu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo. Doanh thu của công ty chứng khoán là tổng số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán. Doanh thu của công ty chứng khoán bao gồm doanh thu từ các hoạt động:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn;
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán;

- Doanh thu hoạt động tư vấn;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá;
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản;
- Doanh thu khác gồm doanh thu bán BĐS đầu tư, vật tư, công cụ, dụng cụ, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 + Mã số 01.3 + Mã số 01.4 + Mã số 01.5 + Mã số 01.6 + Mã số 01.7 + Mã số 01.8 + Mã số 01.9

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động môi giới chứng khoán của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5111 “Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán”, trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động đầu tư góp vốn của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5112 “Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 51131 “Doanh thu bảo lãnh” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán (Mã số 01.4)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của hoạt động đại lý phát hành chứng khoán của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 51132 “Doanh thu đại lý phát hành” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tư vấn (Mã số 01.5)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các hoạt động tư vấn khác (nếu có) của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5114 “Doanh thu hoạt động tư vấn” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu lưu ký chứng khoán (Mã số 01.6)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5115 “Doanh thu lưu ký chứng khoán” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá (Mã số 01.7)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của dịch vụ uỷ thác đầu giá chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5116 “Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản (Mã số 01.8)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của hoạt động cho thuê sử dụng tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5117 “Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản” trong kỳ báo cáo.

Doanh thu khác (Mã số 01.9)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu khác ngoài các doanh thu của hoạt động đã kể trên như doanh thu bán bất động sản đầu tư, vật tư, công cụ, dụng cụ, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu khác,... của công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 5118 “Doanh thu khác” trong kỳ báo cáo.

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ báo cáo của công ty chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu” đối ứng với bên Có các TK 532 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu của công ty chứng khoán sau đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo, gồm các chi phí hoạt động môi giới chứng khoán, đầu tư, góp vốn, hoạt động tư vấn, hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các chi phí cho thuê sử dụng tài sản,... Trường hợp công ty có hoạt động dịch vụ ngoài các nghiệp vụ chính của công ty thì chỉ tiêu này còn phản ánh tổng giá vốn của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của các Tài khoản 631 “Chi phí hoạt động kinh doanh”, Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái.

Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh với chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 - Mã số 25

Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong

kỳ báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-CTCK)

Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

- Công ty phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

+ Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

- Công ty được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

+ Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

+ Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ:

+ Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

+ Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

+ Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

- Công ty phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển" phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, công ty phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm:

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

*** Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03 - CTCK)**

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu trong kỳ do cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, hoạt động uỷ thác đầu giá, và các khoản doanh thu khác. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của khách hàng trong kỳ này cho các hoạt động kinh doanh sẽ được cung cấp trong các kỳ sau. Công ty chứng khoán không phản ánh vào chỉ tiêu này các khoản thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển" và các Tài khoản khác có liên quan (phần thu tiền từ hoạt động kinh doanh).

Tiền chi hoạt động kinh doanh (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (tổng giá thanh toán) trong kỳ cho hoạt động kinh doanh như các chi phí hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký chứng khoán, uỷ thác đầu giá,... kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 631 "Chi phí hoạt động kinh doanh", TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", TK 637 "Chi phí trực tiếp chung", TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước trong kỳ báo cáo do công ty chứng khoán đã nộp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 245 "Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được của khách hàng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển",... trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi ra để đặt mua chứng khoán cho nhà đầu tư hoặc trả tiền cho nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển",... trong kỳ báo cáo.

Tiền thu bán chứng khoán phát hành (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng chỉ định. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển",... trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thực chuyển trả cho Tổ chức phát hành chứng khoán sau khi công ty chứng khoán đã quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112

“Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 117 “Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành”,....

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (tổng giá thanh toán) trong kỳ cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ, kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" và TK 113 "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ), sổ kế toán Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” (phần chi tiền từ thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho và các Tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do công ty đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng" và Tài khoản 113 “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau

khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 334 "Phải trả người lao động" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả lãi vay (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" và TK 113 "Tiền đang chuyển" (Phần chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 "Chi phí phải trả", Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn”, Tài khoản 142 “Chi phí trả trước dài hạn” (Theo dõi số tiền lãi vay trả trước) (Theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế

TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng" và Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền nộp thuế TNDN) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu khác (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty được phản ánh ở Mã số 01, 06, 08, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ;

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng", Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 711 "Thu nhập khác", Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi khác (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 05, 07, 09,... như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng" và Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 811 "Chi phí khác", Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", Tài khoản 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm", Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 15. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15

*** Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B03-CTCK)**

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

- + Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng...;
- + Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền, như: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;
- + Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;
- + Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

- + Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;
- + Các thay đổi của chi phí trả trước;
- + Lãi tiền vay đã trả;
- + Thuế TNDN đã nộp;
- + Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;
- + Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Điều chỉnh cho các khoản:

Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn", Tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn", Tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế". Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 511 "Doanh thu" (phần doanh thu tài chính), chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản 631 "Chi phí hoạt động kinh doanh" (phần chi phí tài chính), chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ, lãi/ lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, các khoản đầu tư vốn dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 511 "Doanh thu", Tài khoản 711 "Thu nhập khác" và sổ kế toán các Tài khoản 631 "Chi phí hoạt động kinh doanh", Tài khoản 811 "Chi phí khác", chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

Chi phí lãi vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 "Chi phí tài chính", chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" (chi tiết "Phải thu của khách hàng"), Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán"), các Tài khoản 136 "Phải thu nội bộ", Tài khoản 138 "Phải thu khác", Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" và Tài khoản 141 "Tạm ứng" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư hàng tồn kho cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh

doanh, như: Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán"), Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước"), các Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", Tài khoản 334 "Phải trả người lao động", Tài khoản 335 "Chi phí phải trả", Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ", Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm", Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả". Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua các công cụ nợ...) và hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" và Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng", Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" (Phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", Tài khoản 631 "Chi phí hoạt động kinh doanh", Tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang", và Tài khoản 335 "Chi phí phải trả" (Chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng", Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển", (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" (Phần đã nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong

kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của công ty;... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng", Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; tiền chi bị phạt, bị bồi thường...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 "Tiền mặt", Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng", Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 08} + \text{Mã số 09} + \text{Mã số 10} + \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15} + \text{Mã số 16}$$

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

- Nguyên tắc lập:

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định

bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của công ty.

+ Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

+ Ngoài việc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, công ty phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐS đầu tư, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (Phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản "Vay dài hạn" (Phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "TSCĐ hữu hình", "TSCĐ vô hình", "BĐS đầu tư", "Xây dựng cơ bản dở dang", "Đầu tư dài hạn khác", "Phải trả cho người bán" trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí hoạt động kinh doanh" và "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển",... sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư ngắn hạn khác" (Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, chi tiền cho vay ngắn hạn), "Đầu tư dài hạn khác" (Chi tiết các khoản tiền chi cho vay dài hạn, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)), trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng",... sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư ngắn hạn khác", "Đầu tư dài hạn khác" (Chi tiết thu hồi tiền cho vay).

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn góp vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,... (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng" và "Tiền đang chuyển",... sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư vào công ty con", Tài khoản "Vốn góp liên doanh", Tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" và Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác" (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng",... sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư vào công ty con", Tài khoản "Vốn góp liên doanh", và Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác", Tài khoản "Phải thu của khách hàng",... (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 511 "Doanh thu".

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

- Nguyên tắc lập:

+Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của công ty.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của công ty góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (Số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các

khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của công ty dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" và "Cổ phiếu quỹ" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", các tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn", "Trái phiếu phát hành" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn", và "Trái phiếu phát hành" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản

"Nợ dài hạn" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của công ty trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối", sổ kế toán tài khoản "Phải trả, phải nộp khác" (Chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của công ty trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Chứng khoán thương mại", "Đầu tư ngắn hạn khác" đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển", "Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành", "Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán" sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao

hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, “Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành”, “Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chứng khoán thương mại”, “Đầu tư ngắn hạn khác” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng Cân đối kế toán năm đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

3.4. Thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09-CTCK)

Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính, dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu công ty xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Khi lập báo cáo tài chính năm, công ty phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến đoạn 74 của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và hướng dẫn về Báo cáo tài chính tại Thông tư này.

- Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) công ty phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính của công ty phải trình bày những nội dung dưới đây:

- + Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- + Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- + Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách cụ thể thống nhất. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu:

Đặc điểm hoạt động của công ty

Trong phần này công ty nêu rõ:

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn

- Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ các nghiệp vụ được hoạt động kinh doanh và dịch vụ cung cấp của công ty (nếu có).

- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu công ty có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn

mức kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà công ty đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính....

Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nêu rõ là ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm...

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nêu rõ là các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

+ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Nêu rõ là được ghi nhận theo giá gốc hay giá trị hợp lý.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Nêu rõ là doanh nghiệp đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

+ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”).

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Nêu rõ chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.

+ Chi phí khác: Nêu rõ các khoản chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí nào? Ví dụ: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “Tài sản cố định vô hình”; ...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nêu rõ phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng hay phương pháp khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

+ Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thoả mãn hay không thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

+ Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: Nêu rõ là được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Nêu rõ các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định nào của Nhà nước (vì các doanh nghiệp không được tự đánh giá lại tài sản).

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm

nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong ba phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 nói trên).

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Nêu rõ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ. Những loại công cụ nào được doanh nghiệp sử dụng để dự phòng rủi ro hối đoái trong năm? Những nghiệp vụ đó được ghi nhận trên cơ sở nào?

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

+ Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn: Trình bày theo nguyên tắc theo giá thực tế mua vào hay theo giá trị hợp lý?

+ Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Theo phương pháp nào?

- Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác:

Cột A: Trình bày các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác mà công ty đang nắm giữ.

Cột 1: Trình bày số dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn, dài hạn đầu kỳ. Số liệu cột này được căn cứ vào số dư Có đầu kỳ của các tài khoản: TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”.

Cột 2: Ghi số lượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn cần lập dự phòng trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi tổng trị giá của các loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (theo trị giá ghi sổ kế toán).

Cột 4: Ghi giá trị từng loại chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo giá thị trường.

Cột 5: Ghi số trích lập dự phòng kỳ này.

Cột 6: Số hoàn nhập dự phòng kỳ này: Số liệu cột này được căn cứ vào số phát sinh Nợ các TK 129, TK 229.

Cột 7: Ghi số dư cuối kỳ dự phòng giảm giá đầu tư, được căn cứ vào số dư cuối kỳ của TK 129, 229.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Trong phần này, công ty phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Bảng Cân đối kế toán năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (Cột “Số đầu năm”) và Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm nay (Cột “Số cuối năm”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp công ty có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Tiền và tương đương tiền: Phản ánh chi tiết từng loại tiền và tương đương tiền của công ty theo số đầu năm và số cuối năm.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 111, 112, 113, 117, 118, 121, 128.

- Hàng tồn kho: Chỉ tiêu này phản ánh chi tiết từng loại hàng tồn kho cuối năm và đầu năm của doanh nghiệp.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của các Tài khoản 152, 153 trên Sổ Cái.

- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh toàn bộ khối lượng và giá trị của các giao dịch mua, bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp do công ty chứng khoán đã thực hiện trong năm tài chính (cho công ty chứng khoán, cho nhà đầu tư). Chỉ tiêu này được chi tiết theo từng đối tượng tham gia giao dịch chứng khoán và theo từng loại chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 121 “Chứng khoán thương mại” và Tài khoản 224 “Đầu tư chứng khoán dài hạn”.

- Tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm và hiện có về chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư và khoản đầu tư góp vốn, đầu tư tài chính khác của công ty chứng khoán theo số lượng, giá trị, đánh giá theo giá thị trường trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán TK 121 “Chứng khoán thương mại”, TK 221 “Đầu tư vào công ty con”, TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, TK 224 “Đầu tư chứng khoán dài hạn”.

- Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm, TSCĐ theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình theo nhóm, TSCĐ theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ chi tiết TK 245 “Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán” có đối chiếu với TK 3252 “Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác”.

- Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đã quá hạn thanh toán, đang tranh chấp hoặc khó đòi chi tiết theo từng khoản phải thu và nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản phải thu và khoản nợ phải trả (ngắn hạn, dài hạn) của các tài khoản có liên quan.

- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu theo từng nội dung vốn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh”, tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”, tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính”, tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”, tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Trong phần này, công ty phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Trường hợp công ty có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, công ty phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong kỳ công ty có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

Những thông tin khác

- Trong phần này, công ty phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định của phần này, công ty có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài ra, công ty được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của công ty.

IV. CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Chế độ Chứng từ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán thực hiện theo Luật Kế toán và Chế độ chứng từ kế toán qui định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của Thông tư này. (Danh mục chứng từ và mẫu

chứng từ kế toán đặc thù áp dụng cho công ty chứng khoán - Xem phụ lục số 03).

V. CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Chế độ sổ kế toán thực hiện theo Luật kế toán và Chế độ sổ kế toán qui định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán: Công ty chứng khoán lựa chọn một trong hai hình thức sổ kế toán: hình thức kế toán nhật ký chung và hình thức kế toán trên máy vi tính. (Danh mục sổ và mẫu sổ kế toán đặc thù áp dụng cho công ty chứng khoán - Xem phụ lục số 04).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư này thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán công ty chứng khoán.

2. Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Giám đốc các công ty chứng khoán và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CĐKT & KT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Xuân Hà